

KHUNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA CUỐI KỲ I
MÔN: KHTN 6

1. KHUNG MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống
- **Thời gian làm bài:** *90 phút.*
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30 % Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi nhận biết), mỗi câu 0,25 điểm;
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Thông hiểu: 3,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
 - *Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm)*
 - *Nội dung nửa học kì sau: 75% (7,5 điểm)*

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Số câu trắc nghiên/ý tự luận		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Chủ đề 1: Mở đầu (7 tiết)		2									0,5
Chủ đề 2: Các phép đo (10 tiết)		1	1 (0,5)								0,75
Chủ đề 3: Các thể (trạng thái) của chất . Oxi và không khí (7 tiết)		2									0,5
Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (10 tiết)		1	1 (0,5)								0,75
Chủ đề 5: Hỗn hợp, Tách chất ra khỏi hỗn hợp (5 tiết)		1			1 (1,0)						1,25
Chủ đề 6: Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)		5					1 (1,0)				2,25
Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)			2 (2,0)								2,0
Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (7 tiết)		4			1 (1,0)						2,0
Số câu trắc nghiên/ý tự luận	0	16	4	0	2	0	1	0	7	16	
Điểm số	0	4,0	3,0	0	2,0	0	1,0	0	6,0	4,0	10,0
Tổng số điểm	4,0		3,0		2,0		1,0		10		10,0

2. BẢN ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Mở đầu (7 tiết)						
- Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành	Nhận biết	- Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.				
		- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.				
		- Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).		2		C1, C2
		- Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		- Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
	Thông hiểu	- Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
		- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.						
2. Các phép đo (10 tiết)						
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ	Nhận biết	- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.		1		C3
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				
		- Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước				

		lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.				
		- Trình bày được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo: Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Biết cách đổi các đơn vị đo	1		C17b	
	Vận dụng	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) (<i>không yêu cầu tìm sai số</i>).				
		- Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước.				
	Vận dụng cao	- Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại.				
		- Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..				
3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)						
– Sự đa dạng của chất – Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất. – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của	Nhận biết	- Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)				
		+ Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.				
		+ Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.				
		+ Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				
		+ Nêu được chất có trong các vật vô sinh.				

chất. - Tính chất và sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất. - Oxygen (oxi) và không khí.		+ Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.				
		- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		+ Nêu được khái niệm về sự nóng chảy		1		C4
		+ Nêu được khái niệm về sự sôi.		1		C5
		+ Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		+ Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.				
		+ Nêu được khái niệm về sự đông đặc.				
		- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.				
		+ Nêu được tính chất vật lí của chất.				
		+ Nêu được tính chất hóa học của chất.				
		– Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).				
		– Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.				
		– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Thông hiểu	- Nhận ra được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh trong thực tiễn.				
		– Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.				

		– Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.					
4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (10 tiết)							
- Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng.	Nhận biết	– Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững		1		C6	
	Thông hiểu	- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh, ...); + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng; + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...); + Một số lương thực – thực phẩm.					
			1		C17a		
	Vận dụng	– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên					

	cao	liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.				
5.Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (5 tiết)						
- Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch.	Nhận biết	– Nêu được khái niệm hỗn hợp.		1		C7
		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.				
		– Nhận biết chất tinh khiết.				
		– Nhận biết hỗn hợp				
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				
	Thông hiểu	– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.				
		- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				
		– Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.				
	Vận dụng	– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.	1		C18	
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				

6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)						
– Khái niệm tế bào – Hình dạng và kích thước tế bào – Cấu tạo và chức năng tế bào – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống	Nhận biết	- Nêu được khái niệm tế bào.		1		C8
		- Nêu được chức năng của tế bào.		1		C9
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.		1		C10
		– Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.		1		C11
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.		1		C12
	Thông hiểu	- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.				
		– Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Vận dụng	- Tính số tế bào con được sinh ra từ a tế bào mẹ qua k lần nguyên phân	1		C19	
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)						
- Từ tế bào đến cơ thể: + Từ tế bào đến mô + Từ mô đến cơ quan + Từ cơ quan đến hệ cơ quan + Từ hệ cơ quan	Thông hiểu	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ	1			C21
		- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...).				

đến cơ thể	Vận dụng	- Thực hành: + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);				
		+ Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;				
		+ Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người.				
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (7 tiết)						
- Phân loại thế giới sống. - Virus và vi khuẩn. + Khái niệm. + Cấu tạo sơ lược. + Sự đa dạng. + Một số bệnh gây ra bởi virus và vi khuẩn.	Nhận biết	– Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.		2		C13,14
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.		2		C15, C16
	Thông hiểu	- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.				
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.				
		- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.				
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.				
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
		- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.				
	Vận dụng	– Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.				
		- Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.				
		- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.	1		C20	

	Vận dụng cao	- Biết cách làm sữa chua, ...				
--	---------------------	-------------------------------	--	--	--	--

3. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK I. NĂM HỌC 2022 - 2023

MÔN KHTN, LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1: Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.
- B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.
- C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

D. Đọc kỹ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

Câu 2: Tấm kính dùng làm kính lúp

- A. có phần rìa dày hơn phần giữa.
- C. lồi hoặc lõm.

- B. có phần rìa mỏng hơn phần giữa.**
- D. có hai mặt phẳng.

Câu 3: Đơn vị nào sau đây dùng để đo chiều dài:

A. m

B. m²

C. m³

D. kg

Câu 4: Nhóm nào sau đây đều là chất?

A. Đường mía, muối ăn, con dao.

B. Con dao, đôi đũa, cái thìa nhôm.

C. Nhôm, muối ăn, đường mía.

D. Con dao, đôi đũa, muối ăn.

Câu 5: Quá trình nào sau đây cần oxygen?

A. Hô hấp.

B. Quang hợp.

C. Hoà tan.

D. Nóng chảy.

Câu 6: Dập đám cháy bằng xăng dầu bằng cách:

A. Dùng nước

B. Dùng cát ẩm

C. Dùng quạt

D. Dùng cành cây dập lửa

Câu 7: Ví dụ nào sau đây **không** phải là hỗn hợp?

A. Nước cất.

B. Nước suối.

C. Nước mưa.

D. Nước biển.

Câu 8: Tế bào thực vật gồm những thành phần chính như sau:

A. Nhân, không bào, lục lạp.

B. Vách tế bào, màng sinh chất, chất tế bào, nhân.

C. Vách tế bào, chất tế bào, nhân, không bào.

D. Màng sinh chất, chất tế bào, nhân, lục lạp.

Câu 9: Màng sinh chất có chức năng

A. bao bọc ngoài chất tế bào.

B. làm cho tế bào có hình dạng nhất định.

C. điều khiển hoạt động sống của tế bào.

D. chứa dịch tế bào.

Câu 10. Các tế bào vảy hành thường có hình lục giác, thành phần nào của chúng đã quy định điều đó?

- A. Không bào. B. Nhân. **C. Vách tế bào.** D. Màng sinh chất.

Câu 11: Ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào

- A. Giúp cơ thể lớn lên **B. Giúp cơ thể sinh trưởng và phát triển**
C. Giúp cơ thể to ra D. Giúp cơ thể thay thế các tế bào già

Câu 12: Bộ phận nào của lá cây thực hiện chức năng quang hợp

- A. Lục lạp** B. Nhân
C. Nguyên sinh chất D. Không bào

Câu 13 Vì sao cần phải phân loại thế giới sống?

- A. Để đặt và gọi tên các loài sinh vật khi cần thiết.
B. Để xác định số lượng các loài sinh vật trên Trái Đất.
C. Để xác định vị trí của các loài sinh vật giúp cho việc tìm ra chúng giữa các sinh vật trở nên dễ dàng hơn.
D. Để thấy được sự khác nhau giữa các loài sinh vật.

Câu 14 Việc phân loại thế giới sống có ý nghĩa gì với chúng ta?

- (1) Gọi đúng tên sinh vật
(2) Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại
(3) Thấy được vai trò của sinh vật trong tự nhiên và trong thực tiễn
(4) Nhận ra sự đa dạng của sinh giới

- A. (1), (2), (3) B. (2), (3), (4)
C. (1), (3), (4) **D. (1), (2), (4)**

Câu 15: Virus gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho con người, nhóm các bệnh nào dưới đây do virus gây ra?

- A. Viêm gan B, AIDS, sởi.** B. Tả, sởi, viêm gan A.
C. Quai bị, lao phổi, viêm gan B. D. Viêm não Nhật Bản, thủy đậu, viêm da.

Câu 16: Bệnh nào sau đây **không** phải bệnh do vi khuẩn gây nên?

- A. Bệnh kiết lỵ. B. Bệnh tiêu chảy.
C. Bệnh vàng da. **D. Bệnh đậu mùa.**

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 17 (1,0 điểm). Mẹ Lan đi từ xe máy từ nhà tới chợ hết 1,5 lít xăng. Giá mỗi lít xăng là 21500 đồng.

- a. Tính phí tiền xăng cho quãng đường mà mẹ Lan đi từ nhà tới chợ.
b. Đổi số lít xăng mà xe máy tiêu tốn ra cm^3 khi mẹ Lan đi từ nhà tới chợ.

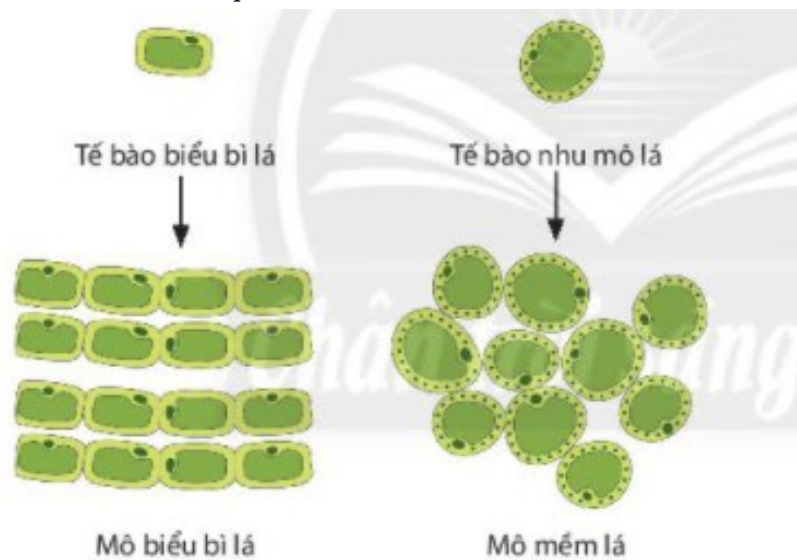
Câu 18 (1,0 điểm). Em hãy trình bày phương pháp để tách muối ăn ra khỏi hỗn hợp với bột gỗ.

Câu 19 (1,0 điểm). Tính số tế bào con được tạo ra khi 1 tế bào trưởng thành tiến hành phân chia năm lần?

Câu 20 (1,0 điểm). Vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu?

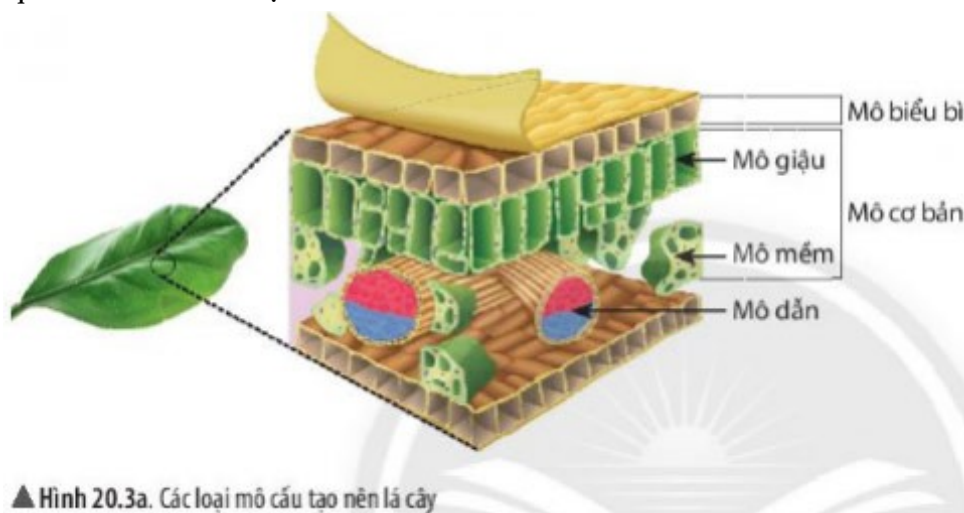
Câu 21: (2,0 điểm).

a. Quan sát hình ảnh và cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô ?



▲ Hình 20.1. Một số loại mô ở thực vật

b. Quan sát hình ảnh dưới đây hãy cho biết lá cây được cấu tạo từ những loại mô nào? Mô và cơ quan có mối liên hệ với nhau như thế nào?



▲ Hình 20.3a. Các loại mô cấu tạo nên lá cây

-----HẾT-----

4. HƯỚNG DẪN CHẤM

A. Trắc nghiệm: Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	D	B	A	C	A	B	A	B	A	C	B	A	C	D	A	D

B. Tự luận

Câu	Nội dung	Điểm
	a. Phí tiền xăng: $1,5 \times 21500 = 32250$ đồng	0,5
	b. $1,5 \text{ lít} = 1500 \text{ cm}^3$	0,5
18	- Cho hỗn hợp muối và bột gỗ vào nước khuấy đều đến khi muối tan được hỗn hợp muối, nước và bột gỗ. - Lọc hỗn hợp trên phễu có giấy lọc thu được phần nước lọc trong suốt không màu (nước muối). - Bột gỗ không tan được giữ lại trên giấy lọc. - Đun nóng phần nước lọc cho đến khi nước bay hơi hết thu được muối kết tinh.	1,0
19	-Số tế bào con được tạo ra khi 1 tế bào trưởng thành tiến hành phân chia năm lần $1. 2^5 = 32$ tế bào	1,0
20	- Thức ăn để lâu ngày bị ôi thiu vì bị vi khuẩn xâm nhập vào. Do vi khuẩn có lối sống hoại sinh nên phân hủy các chất có trong thức ăn làm ôi thiu, thối rữa.	1,0
21	a. Mối quan hệ từ tế bào đến mô: các tế bào thực hiện cùng một chức năng tập hợp lại thành một nhóm tạo thành mô.	1,0
	b. - Lá cây được tạo nên từ những loại mô sau: mô biểu bì, mô giậu, mô mềm, mô dẫn. - Mối liên hệ giữa mô và cơ quan: cơ quan là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể.	0,5 0,5
Tổng		10 điểm

----- Hết -----